

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 180/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 25/6/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung
giữa chị Th và anh Tr”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà

Bà Đoàn Thị Dịu

Thư ký phiên toà: Ông Đoàn Minh Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực
9 – Ninh Bình

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình tham gia phiên
toà:* Bà Ngô Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – N sơ thẩm
công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 44/2026/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 02
năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026
và Quyết định hoãn phiên toà số 35/2026/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026
giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/3/1981; Số CCCD:
036181005019; cấp ngày 10/05/2021; Nơi cư trú: Xóm N, xã M, tỉnh Ninh Bình
(vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Mai Văn T1, sinh ngày 26/02/1977; Số CCCD:
036077004947; cấp ngày 10/05/2021; Nơi cư trú: Xóm N, xã M, tỉnh Ninh Bình
(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2026 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án,
nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Mai Văn T1 tự do tìm hiểu và
đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay
là xã M, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 06/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung
sống bình thường đến năm 2007 đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 đã
có mối quan hệ ngoài luồng và đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng
nói chung, không thể hàn gắn được. Chị và anh T1 đã ly thân từ năm 2024 đến nay
không ai quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh T1 không
còn. Vì vậy chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Mai Văn

T1 để yên tâm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T1 có ba con chung là Mai Thị Minh T2, sinh ngày 14/6/2003, Mai Anh T3, sinh ngày 03/8/2007 và Mai Quốc H, sinh ngày 21/12/2017. Hiện nay cháu T2 và cháu T3 đã trưởng thành. Cháu H đang ở cùng anh T1. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu H không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng. Nếu cháu H có nguyện vọng ở với ai thì chị tôn trọng ý kiến của cháu. Trường hợp anh T1 có nguyện vọng được nuôi cháu H chị cũng nhất trí nhường quyền nuôi con cho anh T1.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Mai Văn T1 trình bày: Anh T1 có lời khai phù hợp với chị T về thời gian kết hôn và quá trình chung sống. Theo anh T1 từ mùng 6 Tết âm lịch năm 2026 thì vợ chồng có mâu thuẫn, chị T nói hết tình cảm với anh và sáng hôm sau chị T đi làm thủ tục ly hôn, rồi vài ngày sau thì chị T về nhà mẹ đẻ ở vài ngày rồi lại về nhà của hai vợ chồng ở mấy ngày sau đó lại đi đâu không ai biết, sau đó chị T về nhà ngoại đẻ ở. Qua tìm hiểu, anh được biết chị T có tình cảm với người khác. Nay chị T làm đơn ly hôn nộp tại Tòa án. Anh không nhất trí vì mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng vì gần 20 năm nay anh không đối xử tệ bạc hay là đánh đập chị. Trường hợp, chị T quyết tâm ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật

Về con chung: Anh T1 có lời khai thống nhất với chị T về con chung. Hiện nay con lớn là cháu T2 đã trưởng thành, còn cháu T3 và cháu H đang ở cùng anh. Nếu chị T quyết tâm ly hôn, anh T1 có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Mai Quốc H, sinh ngày 21/12/2017 và Mai Anh T3, sinh ngày 03/8/2007. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh. Hiện nay, anh T1 đang làm công ty đồ chơi trẻ em, thu nhập khoảng 15 - 17 triệu đồng/ tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T1 có lời khai thống nhất với lời khai của chị T, vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc bận nên chị T có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa: Anh T1 ý kiến: Anh nhất trí ly hôn khi chị T phải về giải quyết xong các vấn đề về tài sản và công nợ chung của vợ chồng. Về con chung **anh vẫn có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Mai Quốc H, sinh ngày 21/12/2017. Anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.**

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Mai Văn T1.

Về nuôi con chung chưa thành niên: Giao con chung là Mai Quốc H, sinh ngày 21/12/2017 cho anh Mai Văn T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động tự lập. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, anh T1 yêu cầu Tòa án phải triệu tập chị T về để giải quyết công nợ chung, nhận thấy yêu cầu của anh T1 vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, nên không đặt ra xem xét. Anh T1 có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn được biết. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71; 72 Bộ luật tố tụng Dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án khi nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị T và anh Mai Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là xã M, tỉnh Ninh Bình) ngày 06/12/2002. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T1, qua xem xét lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận hạnh phúc, nguyên nhân là do cuộc sống chung nảy sinh nhiều bất đồng, vợ chồng không hòa hợp về tính cách, quan điểm sống. Anh chị đã đã nhiều lần mâu thuẫn và có thời gian hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng không có kết quả và đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị T đã về nhà bố mẹ đẻ để ở và vợ chồng đã ly thân nhiều lần, đến nay không còn tình cảm, khả năng hàn gắn. Nay chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị được ly hôn anh T1. Phía anh T1 không nhất trí ly hôn tuy nhiên trong thời gian vợ chồng ly thân anh T1 chị T không còn liên lạc gì với nhau và cũng không có biện pháp thiết thực nào nhằm hàn gắn quan hệ vợ chồng, nếu trường hợp chị T quyết tâm đề nghị ly hôn anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Do đó, từ

những phân tích trên, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T đối với anh T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung*: Chị T và anh T1 đều xác nhận vợ chồng có ba con chung là Mai Thị Minh T2, sinh ngày 14/6/2003; Mai Anh T3, sinh ngày 03/8/2007 và Mai Quốc H, sinh ngày 21/12/2017. Hiện nay cháu T2 và cháu T3 đã trưởng thành. Ly hôn, cả chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi con chung Mai Quốc H, chị T và anh T1 đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp anh T1 có nguyện vọng được nuôi cháu H chị T cũng nhất trí nhường quyền nuôi con cho anh T1.

Tại phiên tòa, anh T1 có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu H và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Xét điều kiện hoàn cảnh của hai bên hiện nay, thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, con chung Mai Quốc H do anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc sinh hoạt và học hành của cháu H vẫn đang diễn ra bình thường và đảm bảo. Bản thân cháu H có nguyện vọng được ở cùng với bố để tiện cho việc học hành. Vì vậy, để đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, ổn định và sự phát triển mọi mặt của con chung nên giao con chung Mai Quốc H cho anh Mai Văn T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung thành niên, hiện anh T1 đang làm công ty đồ chơi trẻ em, thu nhập khoảng 15 - 17 triệu đồng/ tháng đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1 (do anh T1 không yêu cầu). Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung*: Chị T xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh T1 có đề nghị triệu tập chị T về để giải quyết về tài sản và công nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Vì trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 không yêu cầu giải quyết về tài sản và công nợ chung hay yêu cầu phản tố. Trường hợp nếu anh T1 có đề nghị giải quyết về tài sản và công nợ chung thì anh có quyền làm đơn đến cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Đương sự phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Mai Văn T1

2. *Về nuôi con chung:* Giao con chung là cháu Mai Quốc H, sinh ngày 21/12/2017 cho anh T1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1 (do anh T1 không yêu cầu). Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000807 ngày 25-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Anh Mai Văn T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, khu vực;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hà Đoàn Thị Diệu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hà Đoàn Thị Diệu

Phạm Thuý Nga